

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 946/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường; phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cao Bằng;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Bệnh viện Tỉnh Túc tại Văn bản số 29/CV-BVTT ngày 26 tháng 02 năm 2025; Văn bản số 179/CV-BVTT ngày 08 tháng 9 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 4449/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Bệnh viện Tỉnh Túc, địa chỉ tại: Xóm Hồng Trung, xã Tỉnh Túc, tỉnh Cao Bằng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Bệnh viện Tỉnh Túc với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Cơ sở Bệnh viện Tĩnh Túc.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xóm Hồng Trung, xã Tĩnh Túc, tỉnh Cao Bằng.

1.3. Quyết định số 91/QĐ-UB ngày 20 tháng 01 năm 2005 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc đổi tên Bệnh viện công ty Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng thành Bệnh viện Tĩnh Túc; Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 79/CB-GPHĐ ngày 05/11/2020.

1.4. Mã số thuế: 4800564556.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám bệnh và điều trị ngoại trú, nội trú.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Phạm vi của Cơ sở:

+ Phạm vi diện tích của Cơ sở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 5.698,3 m².

+ Phạm vi diện tích của Cơ sở tại thời điểm cấp Giấy phép môi trường là 6.176,6 m² (số liệu đo vẽ của Trung tâm Điều tra, đo đạc, quy hoạch tài nguyên nông lâm nghiệp), trong đó: Diện tích được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 5.698,3 m²; diện tích nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 487,3 m² (có các hạng mục công trình gồm: Một phần hàng rào phía Tây, hàng rào phía Đông và hàng rào phía Nam; nhà để xe; nhà vệ sinh chung; 01 bể tự hoại nhà vệ sinh chung; bể tự hoại nhà C - Nhà kỹ thuật, số lượng 01 cái; ống nhựa PVC D200 thu gom nước thải, chiều dài khoảng 25 m; 04 hố ga nước thải).

- Cơ sở thuộc nhóm III theo quy định tại (Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Quy mô: Cơ sở thuộc nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

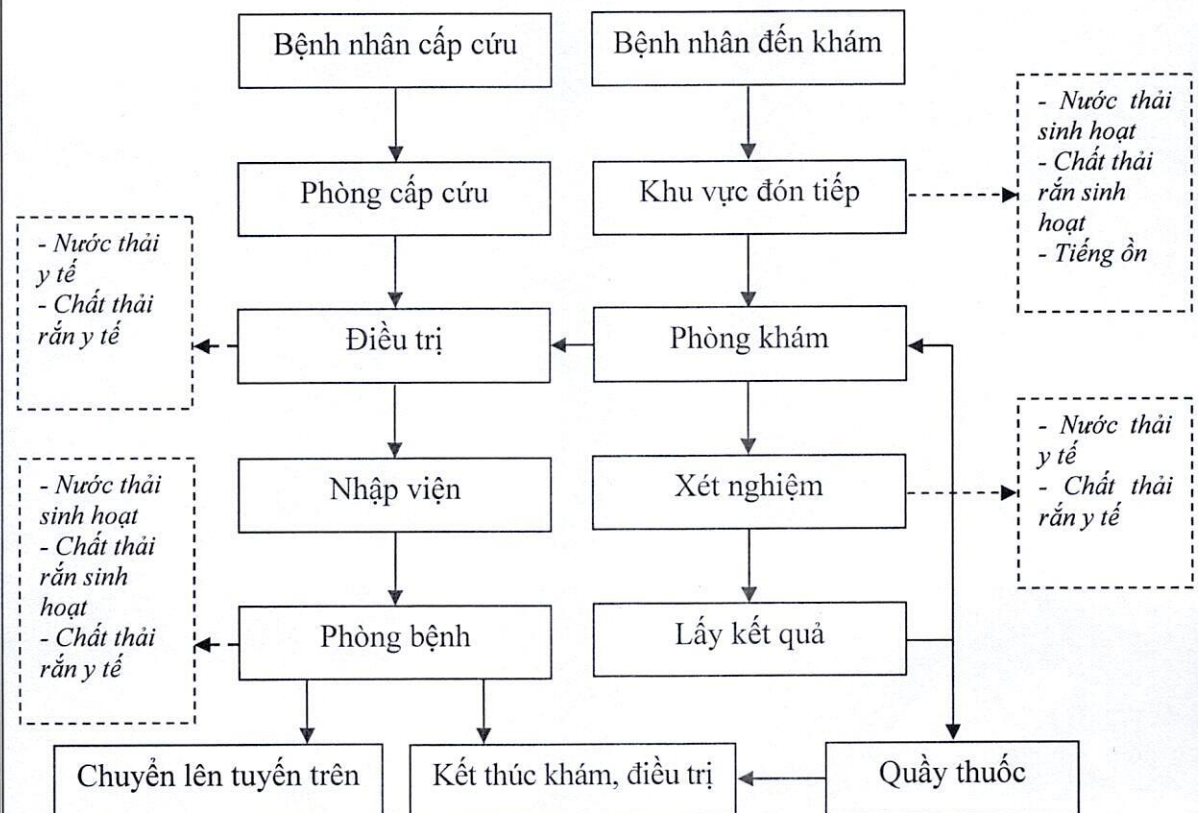
- Các hạng mục: Nhà A (gồm: Nhà hành chính; khoa khám bệnh; khoa Dược; phòng hành chính tổng hợp (bộ phận Tổ chức - Hành chính); Ban lãnh đạo; Hội trường); nhà B (gồm: Nhà điều trị nội trú khoa Nội; khoa Ngoại; phòng Hành chính tổng hợp (bộ phận Kế hoạch tổng hợp; Kế toán tài chính); nhà C (gồm: Khu kỹ thuật; khoa cận lâm sàng; phòng mổ); Nhà D - Nhà điều trị khoa Nội (bộ phận truyền nhiễm); Nhà E - Nhà điều trị khoa Nội (bộ phận truyền nhiễm); Sảnh chờ nhà B; Nhà giặt là; Nhà đại thể; Nhà để xe; Nhà vệ

sinh; Nhà đặt lò đốt rác; Nhà kho số 01 (gồm: Nhà lưu giữ chất thải tái chế; Nhà lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm); Nhà kho số 02 (gồm: Nhà thay đồ; Nhà lưu giữ chất thải rắn thông thường); Nhà kho số 03 - Nhà lưu giữ chất thải lây nhiễm; Hệ thống xử lý nước thải.

- Công suất: 50 giường bệnh.

- Quy trình công nghệ khám bệnh, chữa bệnh:

Sơ đồ quy trình hoạt động của Bệnh viện Tĩnh Túc được thể hiện trên hình sau:



Thuyết minh quy trình hoạt động Cơ sở:

+ Bệnh nhân đến khám đến khu vực tiếp đón, được nhân viên tiếp đón phân loại xử lý ban đầu theo nhu cầu khám bệnh và hướng dẫn đến phòng khám phù hợp. Sau đó khi khám tổng quát xong, bệnh nhân được bác sĩ chỉ định đi làm các thủ tục cần thiết như: Xét nghiệm, chụp X - quang, nội soi, siêu âm,... Bệnh nhân lấy phiếu kết quả chuyển về Phòng khám ban đầu. Tùy theo tình trạng của bệnh nhân, bác sĩ cho bệnh nhân nhập viện điều trị hoặc kê đơn thuốc để bệnh nhân điều trị tại nhà.

+ Bệnh nhân cấp cứu vào phòng cấp cứu, bác sĩ sẽ trực tiếp khám điều trị và mổ (trong trường hợp cần). Sau đó, bệnh nhân được chuyển sang Phòng bệnh để theo dõi và điều trị tiếp, đến khi có chỉ định xuất viện của bác sĩ; Trường hợp bệnh nặng không đủ khả năng điều trị của Cơ sở thì sẽ được làm

các thủ tục chuyển viện tuyển tỉnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện xử lý chất thải nguy hại theo mô hình cụm và các yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện Tỉnh Túc có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh chất thải ô nhiễm môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2025 đến hết ngày 23 tháng 9 năm 2035).

Điều 4. Giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Tĩnh Túc tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Bệnh viện Tĩnh Túc;
- Sở Y tế tỉnh Cao Bằng;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Tĩnh Túc;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Trung tâm thông tin tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, KT_(TH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Thạch

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép số 1632/GPMT-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

Tổng lượng nước thải phát sinh: 31,3 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân, khách vắng lai,... với lưu lượng khoảng 14,8 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải y tế từ hoạt động khám, chữa bệnh với lưu lượng khoảng 14 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động giặt với lưu lượng khoảng 2,5 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải**

Là suối cách Cơ sở khoảng 5,0 m về phía Đông.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Tại cửa xả nước thải ra ngoài hàng rào Cơ sở thuộc địa phận xóm Hồng Trung, xã Tĩnh Túc, tỉnh Cao Bằng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải ra ngoài hàng rào Cơ sở: X(m) = 2505817; Y(m) = 0514127 (sử dụng hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất

Khoảng 50 m³/ngày đêm tương đương tính trung bình khoảng 2,083 m³/giờ (tính theo công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung).

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ/ngày đêm), lưu lượng xả thải phụ thuộc vào số lượng bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, khách vắng lai.

2.6. Chất lượng nước thải: Trước khi thải vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, đạt Quy chuẩn Việt Nam, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 28:2010/ BTNMT (cột B)	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6,5 - 8,5	6 - 9	- Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ. - Chủ cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung với tần suất 06 tháng/lần.
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	50	≤ 60	
3	COD	mg/L	100	≤ 90	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100	≤ 80	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	4,0	≤ 0,5	
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	10	≤ 10	
7	Nitrat (tính theo N)	mg/L	50	-	
8	Phosphat (tính theo P)	mg/L	10	-	
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	20	≤ 30	
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1	-	
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0	-	
12	Tổng coliform	MPN/ 100 mL	5.000	≤ 5.000	
13	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	-	≤ 40	
14	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	-	≤ 14	
15	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	≤ 5	
16	Salmonella	Vi khuẩn/ 100 mL	KPH	-	
17	Shigella	Vi khuẩn/ 100 mL	KPH	-	
18	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/ 100 mL	KPH	-	

Lộ trình áp dụng:

- Trước ngày 01/01/2032: Nước thải y tế của Cơ sở phải đáp ứng áp dụng giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong nước thải y tế theo QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế. Khuyến khích Chủ cơ sở áp dụng ngay quy định đối với nước thải của Cơ sở theo QCVN 40:2025/BTNMT.

- Từ ngày 01/01/2032: Nước thải y tế của Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu theo QCVN 40:2025/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Trường hợp, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn tiếp nhận thì Chủ cơ sở thực hiện theo lộ trình do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa và xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước

1.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa

- Hệ thống thu gom nước mưa hoàn toàn tách biệt với hệ thống thu gom nước thải.

- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt mái công trình, sân đường nội bộ được thu gom bằng hệ thống rãnh xây, tổng chiều dài 628 m, gồm: Rãnh (BxH = 0,3x0,4)m, chiều dài 304 m; rãnh (BxH = 0,4x0,4)m, chiều dài 124 m; rãnh (BxH = 0,6x0,6)m, chiều dài 42 m; rãnh (BxH = 0,6x0,8)m, chiều dài 81 m; ống nhựa PVC D200, chiều dài 24 m; ống cống bê tông cốt thép D600, chiều dài 53 m. Trên hệ thống thoát nước bố trí 14 hố ga lắng cặn, trong đó: 08 hố ga kích thước (LxBxH = 1,04x1,04x1,03)m; 02 hố ga kích thước (LxBxH = 1,24x1,24x1,3)m; 01 hố ga kích thước (LxBxH = 1,24x1,24x1,7)m; 01 hố ga kích thước (LxBxH = 1,24x1,24x1,03)m; 01 hố ga kích thước (LxBxH = 1,44x1,44x2,7)m; 01 hố ga kích thước (LxBxH = 1,44x1,44x2,5)m. Nước mưa sau khi lắng cặn được thoát tự chảy ra 03 cửa xả của Cơ sở, gồm: Cửa xả 01 phía Đông Nam; cửa xả 02 phía Đông Bắc; cửa xả 03 phía Bắc. Sau đó, theo địa hình tự nhiên chảy vào nguồn tiếp nhận là suối cách Cơ sở khoảng 5,0 m về phía Đông.

1.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt tại các khu vệ sinh và nước thải y tế từ hoạt động khám, chữa bệnh tại các khoa, phòng được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 09 bể tự hoại, 03 ngăn với tổng thể tích khoảng 170,165 m³. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng ống nhựa PVC D200 với tổng chiều dài 260 m. Trên hệ thống thu gom, thoát nước bố trí 12 hố ga lắng cặn kích thước (LxBxH = 1,24x1,24x1,03)m.

- Nước từ khu vực nhà giặt là được thu gom, tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng ống nhựa PVC D60, chiều dài khoảng 85 m.

Toàn bộ nước thải sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung thoát theo ống nhựa PVC D110 dài khoảng 10 m vào 01 hố ga cuối của hệ thống

thu gom thoát nước thải, kích thước ($L \times B \times H = 1,24 \times 1,24 \times 1,03$)m; sau đó, thoát ra 01 cửa xả nước thải phía Đông Bắc Cơ sở và chảy theo địa hình tự nhiên vào nguồn tiếp nhận là suối cách Cơ sở khoảng 5,0 m về phía Đông.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải

- Công trình xử lý gồm: 09 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích khoảng 170,165 m³, trong đó: 01 bể thể tích khoảng 13,06 m³, kích thước ($L \times B \times H = 4,22 \times 1,72 \times 1,8$)m; 01 bể tự hoại thể tích khoảng 15,01 m³, kích thước ($L \times B \times H = 3,22 \times 2,22 \times 2,1$)m; 02 bể tự hoại có thể tích khoảng 13,11 m³, kích thước ($L \times B \times H = 4,22 \times 2,22 \times 1,4$)m; 05 bể có thể tích 23,175 m³/bể, kích thước ($L \times B \times H = 5,22 \times 2,22 \times 2,0$)m.

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải bằng bể tự hoại: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn Lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 50 m³/ngày đêm).

- Thuyết minh quy trình nước thải tại Bể tự hoại: Công trình thực hiện đồng thời hai chức năng lắng và phân huỷ cặn lắng; cặn lắng ở trong bể dưới ảnh hưởng của vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Nước thải sau quá trình xử lý ở bể tự hoại được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung (công nghệ AAO kết hợp màng lọc MBR)

- Công suất thiết kế xử lý: 50 m³/ngày đêm.

- Số lượng công trình, gồm: 01 Module tách rác, thể tích khoảng 5,85 m³, kích thước ($L \times B \times H = 1,8 \times 1,3 \times 2,5$)m, kích thước song chắn rác 0,01 m; 01 Module điều hòa, thể tích khoảng 15,62 m³, kích thước ($L \times B \times H = 2,5 \times 2,5 \times 2,5$)m; 01 Module thiếu khí, thể tích khoảng 12,5 m³, kích thước ($L \times B \times H = 2,5 \times 2,0 \times 2,5$)m; 01 Module hiếu khí, thể tích khoảng 15,62 m³, kích thước ($L \times B \times H = 2,5 \times 2,5 \times 2,5$)m; 01 Module trung gian, thể tích khoảng 3,6 m³, kích thước ($L \times B \times H = 1,6 \times 0,9 \times 2,5$)m; 01 Module màng lọc MBR, thể tích khoảng 12,8 m³, kích thước ($L \times B \times H = 3,2 \times 1,6 \times 2,5$)m; 01 Module chứa nước sau xử lý, thể tích khoảng 3,6 m³, kích thước ($L \times B \times H = 1,6 \times 0,9 \times 2,5$)m; 01 Module chứa bùn, thể tích khoảng 5,4 m³, kích thước ($L \times B \times H = 1,2 \times 1,8 \times 2,5$)m. Kết cấu: Vật liệu Inox 304, dày 0,02m.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ bể tự hoại → Module tách rác → Module điều hòa → Module thiếu khí → Module hiếu khí → Module trung gian → Module màng lọc MBR (bùn dư bơm vào module chứa bùn) → Modul chứa nước sau xử lý → Tự chảy theo địa hình → Suối.

- Thuyết minh quy trình: Nước thải từ các bể tự hoại theo hệ thống thu gom được dẫn vào Module tách rác, lắp đặt song chắn rác thô nhằm loại bỏ các vật chất kích thước lớn. Sau đó, nước thải được bơm vào Module điều hòa nhằm ổn

định lưu lượng, nồng độ nước thải, được bơm vào Module thiếu khí, nhờ các vi sinh vật thiếu khí sẽ chuyển hóa hàm lượng Nitrate có trong nước thải thành khí N_2 dễ dàng thoát lên khỏi mặt nước, nhờ đó nước thải được xử lý một phần đối với các chỉ tiêu Nitơ. Tiếp theo, nước thải được bơm sang Module hiếu khí, nhờ các vi sinh vật hiếu khí sẽ sử dụng các chất hữu cơ có trong nước thải như là thức ăn để sinh trưởng, đồng thời chuyển hóa những chất hữu cơ trong nước thải sang thành phần đơn giản như CO_2 , H_2O , NO_3^- và phát triển thành tế bào vi sinh mới. Nước thải từ Module hiếu khí tự chảy sang Module trung gian, tại đây nước thải được tách bỏ cặn lắng và trung gian chuyển nước sang Module màng lọc MBR có lắp đặt tấm màng lọc sinh học để lắng bùn, một phần được bơm tuần hoàn về Module thiếu khí. Các hạt bùn dính vào nhau trên bề mặt tấm màng lọc, khi đủ lớn sẽ thắng được lực cản của nước và trượt xuống đáy. Nước trong bên trên chảy sang bể chứa nước đầu ra được khử trùng bằng Presept 2,5g, phần bùn dư được bơm về Module chứa bùn (bùn được hút định kỳ, vận chuyển xử lý theo quy định). Nước thải sau xử lý đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép của QCVN hiện hành được thoát tự chảy ra cửa xả nước thải chảy vào nguồn tiếp nhận là suối.

- Hóa chất sử dụng: Viên khử Presept 2,5g, liều lượng sử dụng khoảng 40 viên/tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Tổ chức đào tạo, hướng dẫn vận hành, an toàn lao động cho cán bộ, nhân viên vận hành, trang bị các máy bơm, thiết bị dự phòng để đảm bảo hoạt động liên tục của hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Lấy mẫu và phân tích định kỳ chất lượng nước thải sau khi xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đạt giá trị giới hạn cho phép: Nước thải sẽ được bơm trở lại Module điều hòa. Nhân viên vận hành hệ thống tiến hành rà soát toàn bộ hệ thống xử lý nước thải để xác định nguyên nhân sự cố và khắc phục. Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố do cụm thiết bị xử lý nước thải: (1) Trường hợp hỏng hóc thiết bị phải thực hiện các biện pháp vận hành các thiết bị dự phòng, tháo các thiết bị hỏng hóc để kiểm tra, bảo dưỡng, bỏ

sung thay thế; (2) Trường hợp sự cố do vận hành liên quan đến việc phải chỉnh liều lượng hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn, bổ sung thêm men vi sinh, tăng dưỡng chất tiến hành rà soát, điều chỉnh, khắc phục sự cố; bơm nước thải chưa xử lý các Module của cụm xử lý về Module điều hòa để tiếp tục quy trình xử lý; (3) Trường hợp nước thải trong các Module xử lý của thiết bị hợp khối bị ứ đọng do sự cố bơm chính thì phải vận hành bơm dự phòng; tiến hành vệ sinh bơm bị sự cố hoặc thay thế bơm mới; (4) Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nghiêm trọng dẫn đến nồng độ các chất ô nhiễm vượt quá tiêu chuẩn xả thải ra ngoài môi trường, chưa thể khắc phục ngay, Cơ sở sẽ thực hiện lưu chứa nước thải tại các Module của hệ thống xử lý, bổ sung men vi sinh vào các bể xử lý để duy trì, hỗ trợ hoạt động xử lý nước thải, khẩn trương tiến hành khắc phục, sửa chữa; sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm từ các Module của cụm thiết bị xử lý về Module điều hòa để tiếp tục quy trình xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm kể từ ngày Chủ cơ sở được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình xử lý nước thải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước thải tại Module chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tọa độ vị trí lấy mẫu: $X(m) = 2505798$; $Y(m) = 0514110$ (sử dụng hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Tần suất lấy mẫu 01 lần/ngày, số lần lấy mẫu là 03 lần (03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải); số lượng mẫu: 03 mẫu nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ với tần suất 01 năm/lần để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống công trình thu gom, hệ thống xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành. Thực hiện đầy đủ Chương trình quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại mục 2.6, Phần A Phụ lục này và quy định lĩnh vực y tế.

3.4. Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm, nếu nước thải của Cơ sở xả ra ngoài môi trường không đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam về môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép số 1632/GPMT-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò đốt rác thải y tế.
- Nguồn số 02: Khí thải (mùi) từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Khí thải từ phòng xét nghiệm.
- Nguồn số 04: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

Trong khuôn viên Cơ sở thuộc địa phận xã Tĩnh Túc, tỉnh Cao Bằng (sử dụng hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói thải của lò đốt rác thải y tế (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2505812$; $Y(m) = 0514107$.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với vị trí trung tâm hệ thống xử lý nước thải tập trung (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2505816$; $Y(m) = 0514121$.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với vị trí phòng xét nghiệm (nguồn số 03), tọa độ vị trí khí thải: $X(m) = 2505734$; $Y(m) = 0514101$.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với vị trí nhà đặt máy phát điện dự phòng (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2505734$; $Y(m) = 0514101$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng thải số 01: Lưu lượng xả tối đa là $1.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo công suất quạt gió).

- Dòng thải số 02, 03, 04: Là các nguồn thải phân tán, không tạo thành dòng cố định nên không xác định được lưu lượng.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường theo ống khói D300 mm, cao 25 m; xả thải liên tục khi vận hành lò đốt rác thải y tế.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải (mùi) được xả thải trực tiếp ra môi trường; xả thải liên tục trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả thải trực tiếp ra môi trường làm việc trong phòng xét nghiệm; xả thải liên tục khi tiến hành các xét nghiệm.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả thải trực tiếp ra môi trường; xả thải liên tục khi chạy máy phát điện dự phòng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí

a. Dòng khí thải số 01: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN hiện hành, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 02:2012/ BTNMT (cột B)	QCVN 19:2024/ BTNMT (cột C)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	115	≤ 50	- Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ.
2	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	50	≤ 35	
3	Cacbon monoxit, CO	mg/Nm ³	200	≤ 250	
4	Lưu huỳnh dioxyt, SO ₂	mg/Nm ³	300	≤ 180	
5	Nitơ oxyt, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	300	≤ 350	- Chủ cơ sở tự đề xuất chương trình quan trắc định kỳ 06 tháng/lần.
6	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg	mg/Nm ³	0,5	≤ 0,08	- Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ.
7	Cadmi (Cd) và hợp chất Cd (tính theo Cd)	mg/Nm ³	0,16	≤ 0,2	
8	Chì và các hợp chất tính theo chì, Pb	mg/Nm ³	1,2	≤ 1	- Chủ cơ sở tự đề xuất chương trình quan trắc định kỳ 01 năm/lần.
9	Tổng đioxin/furan, PCDD/PCDF	ngTEQ/ Nm ³	2,3	≤ 0,4	

Lộ trình áp dụng:

- Trước ngày 01/01/2032: Khí thải áp dụng giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong khí thải theo QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế. Khuyến khích Chủ cơ sở áp dụng ngay quy định đối với khí thải của Cơ sở theo quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT.

- Từ ngày 01/01/2032: Khí thải của Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu theo QCVN 19:2024/BTNMT, cột C- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

b. Dòng khí thải số (02, 03, 04): Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường đáp ứng yêu cầu (*trước ngày 01/01/2032 đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; kể từ ngày 01/01/2032 đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp*) và phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trong môi trường lao động theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải y tế được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải lò đốt, sau đó xả vào môi trường qua ống khói.

- Khí thải (mùi) từ hệ thống xử lý nước thải xả thải trực tiếp, không có hệ thống xử lý khí thải.

- Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng xả thải trực tiếp ra môi trường qua ống khói thải, không có hệ thống xử lý khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải lò đốt rác thải y tế Chuwastar Model F-1S:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Buồng đốt nhiệt độ cao → Cyclon tách bụi khô → Quạt gió → Ống khói.

+ Thuyết minh quy trình: Khí thải của lò đốt được xử lý theo nguyên lý nhiệt phân, thiêu đốt ở nhiệt độ cao tại buồng đốt (buồng đốt sơ cấp nhiệt độ từ 800 - 1000⁰C; buồng đốt thứ cấp nhiệt độ từ 1.050 - 1200⁰C); sau đó, được tách bụi khô bằng Cyclon, giảm nhiệt bằng quạt gió và thải ra ngoài môi trường qua ống khói D300, chiều cao 25 m.

+ Số lượng công trình: 01 quạt gió, lưu lượng 20 m³/phút, áp suất gió 2,5 kPa; 01 Cyclone thu hồi bụi gắn liền với thân lò đốt; ống khói D300, chiều cao 25 m.

+ Hóa chất sử dụng: Không.

- Bố trí nhân viên thường xuyên vận hành, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải được xử lý liên tục hạn chế được mùi hôi từ quá trình phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ trong nước thải.

- Sử dụng nhiên liệu dầu DO chạy máy phát điện dự phòng đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm hàng hóa trong mọi trường hợp, để quá trình hoạt động không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Biện pháp khác:

+ Giáo dục nội dung bảo vệ môi trường cho cán bộ y bác sĩ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân để nâng cao ý thức, trách nhiệm của cá nhân trong việc bảo vệ môi trường.

+ Trồng cây xanh, thảm cỏ trong khuôn viên Cơ sở nhằm tạo bóng mát, góp phần cản trở tiếng ồn, bụi.

+ Thường xuyên dọn dẹp vệ sinh khoa, phòng, hành lang, sân đường nội bộ Cơ sở; sử dụng hóa chất khử trùng hợp lý tại khu nhà giặt và vệ sinh khoa phòng của Cơ sở, tránh sử dụng quá liều lượng gây mùi khó chịu.

+ Chất thải rắn được thu gom và phân loại tại nguồn; toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt tại các phòng khoa, phòng bệnh được thu gom bằng các thùng chứa có nắp và tập trung về khu vực nhà kho lưu giữ chất thải hàng ngày và hợp đồng với đơn vị thu gom rác thải tại địa phương thu gom vận chuyển ngay trong ngày.

+ Các phương tiện vận chuyển của Cơ sở được kiểm tra bảo dưỡng định kỳ đảm bảo các phương tiện vận chuyển luôn hoạt động tốt để giảm thiểu tối đa lượng khí thải phát sinh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ hàng năm, tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò đốt và hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Trường hợp xảy ra sự cố tại lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, phải dừng hoạt động đốt rác thải cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm kể từ ngày Chủ cơ sở được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò đốt rác thải y tế, công suất 1.200 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải của lò đốt rác thải y tế.

- Tọa độ vị trí lấy mẫu: $X(m) = 2505812$; $Y(m) = 0514107$ (sử dụng hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Tần suất lấy mẫu: 01 lần/ngày, số lần lấy mẫu là 03 lần (03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải); số lượng mẫu: 03 mẫu khí thải đầu ra.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Nhân viên vận hành được trang bị đầy đủ quần áo bảo hộ, khẩu trang khi vận hành lò đốt chất thải y tế, hệ thống xử lý khí, bụi; thường xuyên tổng vệ sinh tại khu vực Cơ sở đảm bảo luôn ở tình trạng sạch sẽ, gọn gàng.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nguồn lực, thiết bị, thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải và thực hiện đầy đủ Chương trình quan trắc khí thải, bụi định kỳ theo quy định tại Mục 2.2.2, Phần A Phụ lục này và quy định lĩnh vực y tế.

3.4. Thực hiện tốt công tác vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; trồng cây xanh tạo cảnh quan, bóng mát trong khuôn viên Cơ sở, nhằm giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh ra ngoài khu vực Cơ sở.

3.5. Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam về môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số 1632 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Khu vực lò đốt rác thải y tế.
- Nguồn số 03: Từ các thiết bị phục vụ hoạt động khám, chữa bệnh.
- Nguồn số 04: Từ các phương tiện giao thông vận tải ra vào Cơ sở.
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại các khoa phòng, hệ thống xử lý nước thải tập trung, các phương tiện giao thông vận tải ra vào Cơ sở.

3. Tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (hoặc khi QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn có hiệu lực thi hành); QCVN 27:2010/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (hoặc khi QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung có hiệu lực thi hành), cụ thể:

3.1. Áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026:

a. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt

b. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)	Tần suất quan trắc	Ghi chú
----	--	--------------------	---------

	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	định kỳ	
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt

3.2. Áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2027:

a. Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	QCVN 26:2025/BNNMT (đơn vị: dBA)		
	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực A	50	45	40

b. Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	QCVN 27:2025/BNNMT (đơn vị: dB)	
	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
Khu vực A	60	55

Ghi chú: Khuyến khích Chủ cơ sở áp dụng các quy định theo QCVN 26:2025/BNNMT và QCVN 27:2025/BNNMT kể từ ngày 14/11/2025.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên theo quy định.

- Trồng cây xanh, hoa, thảm cỏ trong khuôn viên Cơ sở để tạo cảnh quan, giảm thiểu tiếng ồn ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI THEO MÔ HÌNH CỤM VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số 1632 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại**

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Phương án xử lý	Số lượng (lò)
1	Lò đốt chất thải Model F1-S, hãng sản xuất Chuwastar; nước sản xuất: Nhật Bản	25 kg/giờ tương đương khoảng 200 kg/ngày	Thiêu đốt	01

2. Mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm (Chất thải lây nhiễm sắc nhọn, chất thải lây nhiễm không sắc nhọn, chất thải giải phẫu)	13 01 01	- Tiêu hủy trong lò đốt - Tro xỉ phát sinh được thu gom vào thùng phuy sắt, loại dung tích 200 lít	6.600

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại

- Trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Không có.
- Phương tiện thu gom chất thải y tế nguy hại: Được các cơ sở thuộc mô hình cụm tự bố trí phương tiện vận chuyển đến Cơ sở để được xử lý.

4. Địa bàn hoạt động

Thực hiện theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 18/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ chất thải nguy hại****1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải**

Bố trí thùng nhựa màu vàng, loại 60 lít, 120 lít có nắp đậy và tủ lạnh dung tích 110 lít để chứa chất thải nguy hại.

1.2. Khu vực lưu giữ chất thải trong nhà

- Bố trí nhà kho số 03, diện tích 7,35 m² để lưu giữ chất thải lây nhiễm từ các cơ sở được thu gom, xử lý theo mô hình cụm.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực giữ chất thải: Nhà khung trụ thép, tường quay tôn, nền láng xi măng; có biển dấu hiệu cảnh báo theo đúng quy định.

- Khả năng lưu giữ tối đa: Khoảng 1,5 tấn chất thải.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý chất thải nguy hại: Chất thải → Buồng đốt sơ cấp nhiệt độ từ 800 - 1000°C → Buồng đốt thứ cấp nhiệt độ từ 1.050 - 1.200°C → Hệ thống xử lý bụi, khí thải → Quạt hút → Ống khói cao 25 m.

- Công suất thiết kế: 25 kg/giờ tương đương khoảng 200 kg/ngày (thời gian đốt tối đa là 8 giờ).

- Nhiên liệu sử dụng: Dầu diesel.

- Sản phẩm sau xử lý: Tro xỉ.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.

3.2. Đảm bảo khối lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu lưu giữ CTNH được ghi trong Giấy phép.

3.3. Chất thải phát sinh phải được phân định, phân loại CTNH, chất thải thông thường, phế liệu theo quy định. Chất thải thông thường, phế liệu chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại Cơ sở theo đúng quy định.

3.4. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.5. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của Cơ sở y tế thực hiện xử lý chất thải nguy hại theo mô hình cụm theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

Phụ lục 5**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số 1632 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

Chất thải nguy hại từ hoạt động khám chữa bệnh chuyên môn y tế và hoạt động sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ tại Cơ sở.

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị	Số lượng
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	kg/năm	3.000
2	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	kg/năm	120
3	Các thiết bị y tế vỡ, hỏng đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân	13 03 02	kg/năm	1,0
4	Pin thải	16 01 12	kg/năm	1,0
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	kg/năm	4,0
Tổng khối lượng			kg/năm	3.126

1.2. Khối lượng chất thải rắn phải kiểm soát

- Tro xỉ thải phát sinh từ quá trình đốt chất thải y tế của Cơ sở và xử lý theo mô hình cụm.

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Tro, xỉ từ lò đốt chất thải y tế	12 01 05	480	KS (kiểm soát)
Tổng khối lượng			480	

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân, khách vãng lai.

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động khám, chữa bệnh chuyên môn y tế.
- Bùn thải từ các bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải,...

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	30.000
2	Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động chuyên môn y tế	19.500
3	Bùn thải	1.200
Tổng khối lượng		50.700

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Bố trí 05 thùng nhựa màu đen, dung tích 15 lít, có nắp đậy, lót túi nilon thu gom phân loại chất thải nguy hại không lây nhiễm tại các khoa, phòng; 02 thùng nhựa màu đen, dung tích 60 lít, có nắp đậy, lót túi nilon thu gom chất thải nguy hại không lây nhiễm, lưu giữ tập trung tại Nhà kho số 01.

- Bố trí 13 thùng nhựa màu vàng, dung tích 60 lít, có nắp đậy, lót túi nilon thu gom, phân loại chất thải lây nhiễm tại các khoa, phòng; 05 thùng nhựa màu vàng, có nắp đậy, lót túi nilon (gồm: 02 thùng dung tích 60 lít; 03 thùng dung tích 120 lít) thu gom chất thải lây nhiễm, lưu giữ tập trung tại Nhà kho số 03.

- Bố trí 01 tủ lạnh dung tích 110 lít để thu gom chất thải lây nhiễm là mô bệnh phẩm, lưu giữ tập trung tại Nhà kho số 03.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- Bố trí 01 nhà lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm, diện tích 6,0 m², trong Nhà kho số 01 diện tích 18 m², kết cấu: Nhà khung trụ thép, tường quay tôn, mái lợp tôn, nền láng xi măng.

- Bố trí Nhà kho số 03 lưu giữ chất thải lây nhiễm diện tích 7,35 m², kết cấu: Nhà khung trụ thép, tường quay tôn, nền láng xi măng.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như: Cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Xử lý chất thải

- Chất thải lây nhiễm: Tự xử lý bằng lò đốt rác thải y tế Chuwastar Model F-1S, công suất 25 kg/giờ tương đương khoảng 200 kg/ngày ngày (thời gian đốt tối đa theo thiết kế là 08 giờ).

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm: Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 06 thùng nhựa màu trắng, dung tích 60 lít, có nắp đậy, lót túi nilon thu gom, phân loại chất thải rắn có khả năng tái chế (gồm: Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế; chất thải y tế thông thường không nguy hại có khả năng tái chế) tại các khoa, phòng.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Bố trí 01 nhà lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế và chất thải rắn y tế thông thường không nguy hại có khả năng tái chế, diện tích 12 m² trong Nhà kho số 01 diện tích là 18 m², kết cấu: Nhà khung trụ thép, tường quay tôn, mái lợp tôn, nền láng xi măng.

- Bố trí 01 Module chứa bùn để thu gom dư từ hệ thống xử lý nước thải tập trung, thể tích khoảng 5,4 m³, kích thước (LxBxH = 1,2x1,8x2,5)m . Kết cấu: Vật liệu Inox 304, dày 0,02m.

2.2.3. Xử lý chất thải

- Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế và chất thải rắn y tế thông thường không nguy hại có khả năng tái chế bán thanh lý định kỳ cho các cá nhân, cơ sở thu mua chất thải tái chế.

- Khi Module chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải có hiện tượng đầy, hợp đồng vận chuyển xử lý với đơn vị xử lý môi trường có chức năng hút xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 10 thùng nhựa màu xanh có nắp đậy, lót túi nilon (gồm: 05 thùng dung tích 60 lít; 05 thùng dung tích 120 lít;) thu gom, phân loại đựng chất thải rắn sinh hoạt (gồm: Chất thải sinh hoạt có khả năng tái sử dụng và chất thải còn lại) tại các khoa, phòng; 05 thùng nhựa màu xanh dung tích 120 lít có nắp đậy, lót túi nilon dung tích 120 lít thu gom chất thải rắn sinh hoạt (gồm: Chất thải sinh hoạt có khả năng tái sử dụng và chất thải còn lại), lưu giữ tập chung tại Nhà kho số 02.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Bố trí 01 nhà lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế và chất thải rắn y tế thông thường không nguy hại có khả năng tái chế, diện tích 12 m² trong Nhà kho số 01 diện tích là 18 m², kết cấu: Nhà khung trụ thép, tường quay tôn, mái lợp tôn, nền láng xi măng.

- Bố trí Nhà kho số 02 lưu giữ Chất thải rắn sinh hoạt tái sử dụng và chất thải rắn sinh hoạt còn lại, diện tích 36,6 m², kết cấu: Nhà khung trụ thép, tường quay tôn, mái lợp tôn, nền láng xi măng.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ tro xỉ thải (chất thải kiểm soát)

2.4.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 02 thùng phuy sắt, dung tích 200 lít, thu gom tro xỉ thải còn lại sau khi thiêu đốt từ lò đốt rác thải y tế, lưu giữ tập trung tại Nhà kho số 01.

2.4.2. Khu vực lưu chứa

Bố trí 01 nhà lưu giữ tro xỉ thải còn lại sau khi thiêu đốt bằng lò đốt rác thải y tế, diện tích 6,0 m² trong Nhà kho số 01 diện tích là 18 m², kết cấu: Nhà khung trụ thép, tường quay tôn, mái lợp tôn, nền láng xi măng.

2.4.3. Xử lý chất thải

Trước khi thu gom, xử lý chất thải (*tro xỉ của lò đốt chất thải y tế*), phải được đơn vị có đầy đủ năng lực phân tích để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn thông thường và hợp đồng với đơn vị đủ năng lực thu gom, xử lý chất thải theo quy định.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại

- Loại chất thải nguy hại và khối lượng chất thải nguy hại tự xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng tự xử lý (tấn/năm)
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	13 01 01	3.000
Tổng khối lượng				7.154

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Tương tự quy trình công nghệ xử lý đối với dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo mô hình cụm tại phần B, Phụ lục 4.

- Công suất thiết kế: 25 kg/giờ tương đương khoảng 200 kg/ngày (thời gian đốt tối đa là 8 giờ).

- Chất thải phát sinh hàng ngày của Cơ sở được tự xử lý bằng các hệ thống, thiết bị phù hợp với Giấy phép môi trường này (trường hợp không có khả năng tự xử lý tại Cơ sở thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý).

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Đảm bảo an toàn và thực hiện các phương án phòng chống, biện pháp phòng ngừa ứng phó với sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống thu gom, xử lý nước thải, sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải, sự cố về tai nạn lao động và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp, kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số **1632** /GPMT-UBND ngày **23** tháng **9** năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Chủ cơ sở đã hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường phục vụ hoạt động khám chữa bệnh; không còn hạng mục, công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, an toàn bức xạ theo quy định hiện hành.

3. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 5).

5. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các số liệu sử dụng của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.